

Số: 905 /CB-LN/TC-XD

Phú Thọ, ngày 10 tháng 6 năm 2016

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
Về giá vật liệu xây dựng chưa có thuế giá trị
gia tăng thực hiện từ ngày 01/6/2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ - CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2016 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Phú Thọ;

Liên ngành Tài chính và Xây dựng tỉnh Phú Thọ thống nhất công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến (có phụ biểu kèm theo) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo hoặc sử dụng trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

1. Nội dung giá vật liệu xây dựng trong công bố.

Giá vật liệu trong công bố liên ngành là mức giá bán của cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất); mức giá bán của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Các loại vật liệu xây dựng trong công bố đã quy định rõ: Kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất; những vật liệu xây dựng không đúng với kích thước, quy cách, xuất xứ, cơ sở sản xuất trong công bố giá, thì không tham khảo hoặc vận dụng trong mức giá này.

Mức giá cửa nhôm kính, vách nhôm kính là giá đã gia công hoàn chỉnh cửa nhôm kính đã có khoá, bản lề và tay nắm; giá cửa gỗ, khuôn cửa gỗ các loại là cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã gia công hoàn chỉnh cửa gỗ, khuôn cửa gỗ đã có bản lề, khoá, sơn hoàn chỉnh.

2. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng.

Mức giá các loại vật liệu trong công bố là mức giá bán phổ biến của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành, đã có chi phí vận chuyển từ cơ sở sản xuất đến các huyện, thị, thành do cơ sở sản xuất thực hiện.

Mức giá của cơ sở sản xuất tại các huyện, thị, thành trên chưa có chi phí vận chuyển về công trình cụ thể, việc tính chi phí vận chuyển về các công trình cụ thể do chủ đầu tư xem xét, quyết định.

Phương pháp tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình cụ thể, thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các công trình cần phải tính chi phí vận chuyển từ nơi bán về công trình, chủ đầu tư lập phương án vận chuyển gửi liên ngành Tài chính, Xây dựng, thẩm tra, thống nhất ra thông báo.

Các cơ sở sản xuất kinh doanh vật liệu, trang thiết bị xây dựng công trình gửi báo cáo giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Phú Thọ về Sở Tài chính và Sở Xây dựng theo định kỳ từ ngày 01 đến ngày 10 hàng tháng.

Giá VLXD được công bố áp dụng từ ngày 01/6/2016.

Trong quá trình tham khảo, vận dụng có vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức cá nhân, phản ánh về Sở Tài chính và Sở Xây dựng để được xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/cáo).
- Bộ Xây dựng (B/cáo).
- Tỉnh uỷ (B/cáo).
- UBND tỉnh (B/cáo).
- UBND các huyện, thành, thị.
- Lưu VT+QLGía +XD.

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Việt Hùng

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thanh Minh

CÔNG BỐ LIÊN NGÀNH
VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 905 /CB-LN/TC-XD ngày 10 tháng 6 năm
2016 của Liên ngành Tài chính và Xây dựng Phú Thọ áp dụng từ ngày 01/6/2016)

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A	VẬT LIỆU, THIẾT BỊ BÁN TẠI ĐƠN VỊ SẢN XUẤT, CƠ SỞ KINH DOANH		
I	Gạch máy rồng, gạch máy đặc. Quy cách 60 x 110 x 220 mm, mác 70 trở lên.		
*	Gạch của trại tạm giam CA tỉnh Phú Thọ		
1	Gạch đặc A1	đ/viên	1.000
2	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1	đ/viên	650
*	Gạch của Công ty CP đầu tư xây dựng và PT nhà xã Minh phương - Việt tri - Phú Thọ		
*	Giá trên đã bao gồm bốc xếp gạch lên xe người bán tại kho công ty		
5	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - A1 .	đ/viên	1.091
6	Gạch rồng 2 lỗ Φ 42 - AH..	đ/viên	909
7	Gạch đặc A2	đ/viên	818
8	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
9	Gạch đặc A2	đ/viên	1.000
10	Gạch rồng 2 lỗ A3	đ/viên	727
11	Gạch rồng nở các loại	đ/viên	364
12	Gạch vỡ	đ/m ³	36.364
II	Gạch của Công ty CP Hà Thạch thị xã Phú Thọ		
14	Gạch rồng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	1.091
15	Gạch đặc A1	đ/viên	1.364
III	Cty TNHH Nam Việt Phú Thọ		
*	Tổ 21 khu 3 phường Dữu lâu -Vtri - Phú Thọ		
18	NV 100DA Gạch đặc; KT210x100x60; 210x100x60; khối lượng 2,7 kg/viên	đ/viên	1.130
19	NV 100L2; Gạch rồng 2 lỗ; KT 210x100x60; khối lượng 2,3 kg/viên	đ/viên	1.100
20	NV 105DA;Gạch đặc; KT220x105x65; khối lượng 3 kg/viên	đ/viên	1.400
21	NV 105L2;Gạch rồng 2 lỗ; KT210x105x65; khối lượng 2,5 kg/viên	đ/viên	1.150
*	Gạch của Công ty TNHH Nguyên Bình Thanh Ba Phú Thọ		
23	Gạch đất hóa đá (ĐHĐ) KT(60 X 105 X 220):	đ/viên	1.130
24	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (60 x 105 x 220):	đ/viên	1.210
25	Gạch bê tông 02 lỗ (RCL) KT (280 x 150 x 100):	đ/viên	2.200

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
V	GẠCH BÊ TÔNG KHÔNG NUNG CỦA CTY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 3D CHI NHÁNH PHÚ THỌ CỤM LÀNG NGHỀ XÃ HOÀNG XÁ HUYỆN THANH THỦY TỈNH PHÚ THỌ; ĐT 0903.446.097		
*	WEBSITE : XAYDUNG3D.VN		
*	Giá bán tại nhà máy		
29	3D 3V-390;(Gạch 3 vách);KT DxRxC 390x200x200	đ/viên	10.500
30	3D 3V-280(Gạch 3 vách);KTDxRxC 280x200x125	đ/viên	5.000
31	3D 2V-390(Gạch 2 vách);KT: 390x95x200	đ/viên	6.000
32	3D 2V-280 (Gạch 2 vách);KT280x135x200	đ/viên	6.000
33	3D 2VT-280(Gạch 2 vách);KT280x95x125	đ/viên	2.800
34	3D GD-200(Gạch xây đặc);KT200x95x60	đ/viên	1.150
35	3D GVH-220(Gạch lát via hè);KT220x110x600	đ/viên	1.800
V	GẠCH ÓP, LÁT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CMC VIỆT TRÌ.		
*	Giá bán tại kho nhà máy trên phương tiện.		
*	KÝ HIỆU MÃ NHÓM SẢN PHẨM		
*	Sản phẩm gạch lát KT 250 x 250. Tất cả các mã gạch men bóng & men mát (Hộp = 16 viên)		
40	Loại A	đ/viên	4.063
41	Loại A1	đ/viên	3.875
42	Loại 3	đ/viên	3.188
43	Loại 4	đ/viên	3.000
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Các mã C301;C302		
45	Loại A	đ/viên	5.818
46	Loại A1	đ/viên	5.545
47	Loại 3	đ/viên	4.818
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 400 x 400. (Hộp = 06 viên). Các mã C401;C402; R 401		
49	Loại A	đ/viên	11.500
50	Loại A1	đ/viên	11.000
51	Loại 3	đ/viên	9.833
*	Sản phẩm gạch lát cotto KT 500 x 500. (Hộp = 04 viên). Các mã C501; R 501		
53	Loại A	đ/viên	18.500
54	Loại A1	đ/viên	16.000
55	Loại 3	đ/viên	15.250
*	Sản phẩm gạch lát ceramic KT 300 x 300. (Hộp = 11 viên). Tất cả các mã gạch men bóng & men mát		
57	Loại A	đ/viên	8.091
58	Loại A1	đ/viên	7.364
59	Loại 3	đ/viên	5.182
60	Loại 4	đ/viên	3.063
VI	CÔNG TY CỔ PHẦN G5 TRUNG KIÊN PHƯỜNG BẠCH HẠC THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	mua. Giá chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường		
63	Cát vàng sông Lô	đ/m ³	310.000
64	Cát vàng xây dựng	đ/m ³	200.000
65	Cát đen san lấp công trình	đ/m ³	40.000
66	Sỏi	đ/m ³	150.000
VII	Mỏ đá Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập (giá bán tại mỏ đã có thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường)	đ/m ³	
*	Đá Hộc		
69	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	115.000
*	Đá 0,5 cm	đ/m ³	
71	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
72	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	
73	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	175.000
74	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	
75	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	165.000
*	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	
77	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	
79	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	155.000
*	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	
81	Công ty TNHH Tự Lập mỏ đá Hang Năng xã Ngọc Lập huyện Yên Lập tỉnh Phú Thọ; giá bán tại mỏ	đ/m ³	135.000
VIII	Công ty TNHH Thường xuyên khu 8 xã Hùng Lô thành phố Việt Trì (giá đã bao gồm bốc xúc lên xe người mua, thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường và giá cấp quyền khoáng sản)		
83	Đá Hộc	đ/m ³	200.000
84	Đá 0,5 cm	đ/m ³	260.000
85	Đá dăm 1 x 2 cm	đ/m ³	280.000
86	Đá dăm 2 x 4 cm	đ/m ³	280.000
87	Đá dăm 4 x 6 cm	đ/m ³	250.000
88	Đá cấp phối loại 1	đ/m ³	230.000
89	Đá cấp phối loại 2	đ/m ³	205.000
90	Cát đen san lấp	đ/m ³	90.000
91	Cát vàng xây trát	đ/m ³	270.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
92	Cát vàng bê tông	đ/m ³	290.000
*	Đá xẻ Ốp Lát, Đá tự nhiên: Giá bán tại cơ sở, tổ 20 đường Nguyễn Du, Phường Nông Trang Việt Trì		
94	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá đen bóng	đ/m ²	1.182.000
95	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá hồng	đ/m ²	473.000
96	Đá xẻ tự nhiên Thanh Hóa. Đá tím	đ/m ²	255.000
VIII	Gía vật liệu đến chân công trình chưa có thuế VAT, cho các gói thầu của dự án đầu tư xây dựng công trình đường Hồ Chí Minh đoạn từ QL 2 đến xã Hương Nộn và nâng cấp mở rộng QL32 từ xã Cổ Tiết đến cầu Trung Hà, tỉnh Phú Thọ theo hình thức BOT (Theo hồ sơ phương án giá kèm theo văn bản số 07/HTPT-KH ngày 01/7/2015; văn bản số 65/HTPT-KH ngày 09/11/2015 của Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ)		
*	Gói thầu: Đến km 17+790 (Km 79+400- QL32) thuộc đoạn Km 0 -km 17+790 đường Hồ Chí Minh		
99	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	332.484
100	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	332.484
101	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	309.484
102	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	275.484
103	Đá hộc	đ/m ³	263.484
104	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	302.484
105	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	280.484
106	Bột đá	đ/kg	1.104
107	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	398.191
108	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	121.748
*	Gói thầu: Đến km 20 + 000 đường Hồ Chí Minh		
110	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	360.337
111	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	360.337
112	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	337.337
113	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	303.337
114	Đá hộc	đ/m ³	291.337
115	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	330.337
116	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	308.337
117	Bột đá	đ/kg	1.122
118	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	371.361
119	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	125.428
*	Gói thầu: Đến km 71+ 000 QL32		
121	Đá 0,5 x 1 cm	đ/m ³	349.920
122	Đá 1 x 2 cm	đ/m ³	349.920
123	Đá 2 x 4 cm	đ/m ³	326.920
124	Đá 4 x 6 cm	đ/m ³	292.920

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
125	Đá hộc	đ/m ³	280.920
126	Cấp phối đá dăm loại 1	đ/m ³	319.920
127	Cấp phối đá dăm loại 2	đ/m ³	297.920
128	Bột đá	đ/kg	1.115
129	Cát vàng Sông Lô	đ/m ³	388.980
130	Cát đen Sông Hồng	đ/m ³	132.428
IX	CÔNG TY AN PHÁT PHÚ THỌ KHU 10 XÃ TIỀN DU HUYỆN PHÙ NINH ĐT: 02103771868: GIÁ BÁN TẠI MỎ		
132	Cát vàng	đ/m ³	182.000
133	Sỏi	đ/m ³	164.000
*	CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG:		
*	Giá bán trên toàn tỉnh		
137	PCB 30 bao	đ/kg	1.264
138	PCB 40 bao	đ/kg	1.355
X	CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ		
*	Giá bán tại nhà máy		
141	Xi măng đen bao PCB 30	đ/kg	1.100
142	Xi măng đen bao PCB 40	đ/kg	1.150
XI	CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG THAO		
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn các huyện, thành, thị.	đ/kg	
145	Việt Trì	đ/kg	1.165
146	Thanh Ba	đ/kg	1.056
147	Hạ Hòa	đ/kg	1.102
148	TX Phú Thọ	đ/kg	1.093
149	Đoan Hùng	đ/kg	1.102
150	Lâm Thao	đ/kg	1.102
151	Phù Ninh	đ/kg	1.120
152	Tam Nông	đ/kg	1.120
153	Cẩm Khê	đ/kg	1.120
154	Yên Lập	đ/kg	1.165
155	Thanh Sơn	đ/kg	1.165
156	Thanh Thủy	đ/kg	1.165
157	Tân Sơn	đ/kg	1.175
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.	đ/kg	
159	Việt Trì	đ/kg	1.195
160	Thanh Ba	đ/kg	1.132
161	Hạ Hòa	đ/kg	1.159
162	TX Phú Thọ	đ/kg	1.145
163	Đoan Hùng	đ/kg	1.168
164	Lâm Thao	đ/kg	1.177
165	Phù Ninh	đ/kg	1.177
166	Tam Nông	đ/kg	1.186

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
167	Cẩm Khê	đ/kg	1.223
168	Yên Lập	đ/kg	1.223
169	Thanh Sơn	đ/kg	1.232
170	Thanh Thủy	đ/kg	1.232
171	Tân Sơn	đ/kg	1.277
XII	CÔNG TY CP XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN XI MĂNG YÊN BÁI		
*	Xi Măng đen bao PCB 40; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
174	Việt Trì	đ/kg	1.235
175	Thanh Ba	đ/kg	1.185
176	Hạ Hòa	đ/kg	1.165
177	TX Phú Thọ	đ/kg	1.185
178	Đoan Hùng	đ/kg	1.175
179	Lâm Thao	đ/kg	1.205
180	Phù Ninh	đ/kg	1.225
181	Tam Nông	đ/kg	1.225
182	Cẩm Khê	đ/kg	1.185
183	Yên Lập	đ/kg	1.185
184	Thanh Sơn	đ/kg	1.235
185	Thanh Thủy	đ/kg	1.255
186	Tân Sơn	đ/kg	1.225
*	Xi Măng đen bao PCB 30; Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.		
188	Việt Trì	đ/kg	1.135
189	Thanh Ba	đ/kg	1.085
190	Hạ Hòa	đ/kg	1.065
191	TX Phú Thọ	đ/kg	1.085
192	Đoan Hùng	đ/kg	1.075
193	Lâm Thao	đ/kg	1.105
194	Phù Ninh	đ/kg	1.125
195	Tam Nông	đ/kg	1.125
196	Cẩm Khê	đ/kg	1.085
197	Yên Lập	đ/kg	1.085
198	Thanh Sơn	đ/kg	1.135
199	Thanh Thủy	đ/kg	1.155
200	Tân Sơn	đ/kg	1.125
XIII	Thép Xây dựng		
*	Thép cuộn và thép cây của Công ty gang thép Thái Nguyên giá bán tại Công ty cổ phần vật tư tổng hợp Phú thọ thành phố Việt Trì (Giá bán từ ngày 01/02/2016 bán trên phương tiện tại kho công ty)		
203	Thép tròn trơn CT3 ; CB240 - Td6-T , d8-T Cuộn	đ/kg	11.182
204	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D8; Cuộn	đ/kg	11.091
205	Thép vằn SD 295A; CB300 -V D9; Cây $L \geq 11,7$ m	đ/kg	11.091
206	Thép trơn CT3 CB240 T D10-T ; Cây $L \geq 8,6$ m	đ/kg	11.091

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
207	Thép trơn CT3 CB240 T D12-T ; Cây L ≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
208	Thép trơn CT3 CB240 T D14-40T ; Cây L ≥ 8,6 m	đ/kg	11.000
209	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; CUỘN	đ/kg	11.182
210	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D10; Cây L ≥ 11,7 m	đ/kg	11.182
211	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -V D12; Cây L ≥ 11,7 m	đ/kg	11.091
212	Thép vằn CT5.SD295A; CB300 -VD14-40Cây L ≥ 11,7m	đ/kg	11.091
XIV	CÔNG TY TNHH MTV THÉP HÒA PHÁT		
*	Địa chỉ 39 Nguyễn Đình Chiểu Quận Hai Bà trung Hà nội		
*	Số điện thoại liên lạc: 0907 785 666 Trần Trung Sơn		
*	Giá bán giao hàng tại khu vực thành phố Việt Trì tỉnh Phú Thọ		
217	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	12.909
218	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.682
219	Thép vằn SD 295A; CB300V D9; Gr40; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.636
220	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.136
221	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	12.909
222	Thép vằn SD 390A; CB400V D9; Gr60; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	12.864
223	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D10	đ/kg	13.318
224	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D12	đ/kg	13.091
225	Thép vằn CB500V; Cây L=11,7 m; D14 ÷ D25	đ/kg	13.045
226	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V; Φ6; Φ8; Φ12	đ/kg	12.818
227	Thép cuộn SWRM 12, CB 240T; CB 300V Thép gai	đ/kg	12.864
XV	CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG HÀ: GIÁ BÁN TẠI CÔNG TY		
*	Địa chỉ : số 24 đường Hai Bà Trưng, phường Thọ Sơn. Tp.Việt Trì, trụ sở sản xuất tại: Phường Minh Phương, Tp.Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ. Điện thoại/Fax: (0210) 3912900.- Mr: Trần Huy Thành:0963 072 880. Email: hungha.ts@gmail.com		
230	Nhựa thanh định hình RIVER WINDOW Thanh nhựa PROFILE (màu trắng) Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29.Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1h.Không biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	40.000
231	Thanh nhựa PROFILE (màu vân gỗ). Độ bền va đập Charpy KJ/m ² :44,29. Độ bền kéo đứt Mpa :28,88.Độ bền uốn Mpa :57,3.Độ cứng Shore D:75.Khả năng chịu nhiệt ở 70oC - 100 oC trong 1hKhông biến dạng ,phồng rộp	đ/kg	105.000
232	Tấm trần nhựa đa dạng mẫu mã .Tiêu chuẩn của Công ty	đ/kg	30.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
233	Cửa nhựa sản xuất tại Công ty Cổ phần Hưng Hà		
234	Vách kính cố định thanh Profile;	đ/m ²	950.000
235	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.060.000
236	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.795.000
237	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
238	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.120.000
239	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.520.000
240	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.269.000
241	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.452.000
242	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.000.000
243	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.700.600
244	Cửa sổ 1 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.678.000
245	Cửa sổ 2 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.569.000
246	Cửa sổ 4 cánh mở quay; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.860.000
247	Cửa sổ 1 cánh mở hất; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.060.000
248	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	1.930.000
249	Cửa đi 1 cánh mở quay pano kính – khóa đơn điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.790.000
250	Cửa đi 2 cánh mở quay pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.960.000
251	Cửa đi 2 cánh mở trượt pano kính – khóa đa điểm; Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	2.880.000
252	Cửa đi 4 cánh mở mở quay pano kính + Fix, khóa đa điểm + bản lề lá đặc chủng. Dùng kính trắng 5mm; Phụ kiện GU	đ/m ²	3.760.000
*	Các bộ cửa đi ,cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm như sau:		
*	Giá chênh kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm = 500.000đ/m²		
*	Giá chênh kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm = 500.000đ/m²		
XVI	VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM CỦA CÔNG TY XÂY DỰNG VĨNH LẠC (ĐỊA CHỈ: XÃ CAO ĐẠI HUYỆN VĨNH TƯỜNG TỈNH VĨNH PHÚC.)		
257	Vữa Bê tông mác 100# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	700.000
258	Vữa Bê tông mác 100# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	680.000
259	Vữa Bê tông mác 150# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	740.000
260	Vữa Bê tông mác 150# đá 2x4 , độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	720.000
261	Vữa Bê tông mác 200# đá 1x2 , độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	780.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
262	Vữa Bê tông mác 200# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	760.000
263	Vữa Bê tông mác 250# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	820.000
264	Vữa Bê tông mác 250# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	800.000
265	Vữa Bê tông mác 300# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	860.000
266	Vữa Bê tông mác 300# đá 2x4, độ sụt (8 ±2)cm	đ/m ³	840.000
267	Vữa Bê tông mác 350# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	900.000
268	Vữa Bê tông thương phẩm mác 400# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	940.000
269	Vữa Bê tông thương phẩm mác 500# đá 1x2, độ sụt (12 ±2)cm	đ/m ³	980.000
270	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/ca	4.546.000
271	Bơm bê tông (bơm cần)	đ/m ³	73.000
XVII	CỘT ĐIỆN THÉP BÁT GIÁC LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG- CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTINH VIỆT NAM		
273	Cột thép Bát giác, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=134, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	2.724.435
274	Cột thép Bát giác, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=144, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	3.758.423
275	Cột thép Bát giác, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=155, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.309.883
276	Cột thép Bát giác, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=165, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	4.792.410
277	Cột thép Bát giác, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=175, đường kính ngọn Dn=56)	đ/cái	5.619.600
278	Cột thép Tròn côn liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng	đ/cái	
279	Cột thép Tròn côn, cao H=7m, tôn dày 3mm, (đường kính gốc Dg=140, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	2.766.750
280	Cột thép Tròn côn, cao H=8m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=150, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	3.790.500
281	Cột thép Tròn côn, cao H=9m, tôn dày 3,5mm, (đường kính gốc Dg=161, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	4.336.500
282	Cột thép Tròn côn, cao H=10m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=172, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	5.496.750
283	Cột thép Tròn côn, cao H=11m, tôn dày 4mm, (đường kính gốc Dg=183, đường kính ngọn Dn=58)	đ/cái	6.247.500
*	Cột thép Bát giác mạ cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng		
285	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=138, tôn dày 3mm	đ/cái	2.562.000
286	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=148, tôn dày 3mm	đ/cái	3.281.250
287	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=158, tôn dày 3,5mm	đ/cái	4.131.750
288	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=168, tôn dày 4mm	đ/cái	5.496.750

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
289	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=178, tôn dày 4mm	đ/cái	6.042.750
290	Cột thép Bát giác mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=188, tôn dày 4mm	đ/cái	6.793.500
*	Cột thép Tròn côn mạ kẽm đầu D78		
292	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=6m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=144, tôn dày 3mm	đ/cái	2.630.250
293	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=7m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=154, tôn dày 3,5mm	đ/cái	3.654.000
294	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=8m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=165, tôn dày 3.5mm	đ/cái	4.095.000
295	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=9m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=175, tôn dày 4mm	đ/cái	5.633.250
296	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=10m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=186, tôn dày 4mm	đ/cái	6.179.250
297	Cột thép Tròn côn mạ kẽm cao H=11m, đầu ngọn D78 đường kính gốc Dg=196, tôn dày 4mm	đ/cái	6.893.250
*	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn		
299	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.520.068
300	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.129.855
301	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.390.728
302	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.983.558
303	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 3.5	đ/cái	8.763.983
304	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.373.770
305	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	9.861.600
306	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78- tôn dày 4.0	đ/cái	10.227.473
*	Cần thép mạ kẽm nhúng nóng.		
308	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	955.500
309	Cần đèn CD-03 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.296.750
310	Cần đèn CD-07 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.569.750
311	Cần đèn CD-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.160.250
312	Cần đèn CD-11 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.228.500
313	Cần đèn CD-18 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.296.750
314	Cần đèn CD-20 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.638.000
315	Cần đèn CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.433.250
316	Cần đèn CD-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.228.500
317	Cần đèn CD-43 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.501.500
318	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.365.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
319	Cần đèn CK-04 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.911.000
320	Cần đèn CK-10 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.842.750
321	Cần đèn CK-14 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.774.500
322	Cần đèn CK-15 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.296.750
323	Cần đèn CK-31 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.706.250
324	Cần đèn CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.979.250
325	Cần đèn CK-34 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.433.250
326	Cần đèn CK-36 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.774.500
327	Cần đèn CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	đ/cái	1.774.500
*	Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng		
329	Cột đa giác 14m-130- tôn dày 5mm	đ/cái	15.165.150
330	Cột đa giác 17m-150- tôn dày 5mm	đ/cái	23.829.435
331	Cột đa giác 20m-180- tôn dày 5mm	đ/cái	35.472.951
332	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	đ/cái	3.612.275
*	Cột thép trang trí mạ kẽm + sơn		
334	C01/SV1-2/2 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.598.750
335	C01/SV2-2/7 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.205.000
336	C01/SV2-1/9 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.362.500
337	C01/SV4-1/14 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.047.500
338	C01/SV3-9/15 cao 5m, tôn dày 3mm	đ/cái	5.197.500
339	C01/SV3-3/16 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	4.488.750
340	C01/SV3-3/17 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	4.410.000
341	C01/SV2-1/19 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.205.000
342	C01/SV2-2/20 cao 3.7m, tôn dày 3mm	đ/cái	3.307.500
343	C01/SV2-1/21 cao 4m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.441.250
344	C01/SV3-2/23 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.835.000
345	C01/SV3-2/24 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	3.307.500
346	C01/SV3-2/27 cao 3.5m, tôn dày 3mm	đ/cái	2.756.250
347	C01/SV1-1/33 cao 3.2m, tôn dày 3mm	đ/cái	7.087.500
348	C01/SV3-9/QT-8m-3.0, tôn dày 3mm	đ/cái	53.550.000
349	C01/SV3-9/QT-10m-3.0, tôn dày 3mm	đ/cái	56.700.000
350	C01/SV3-9/QT-12m-3.0, tôn dày 3mm	đ/cái	59.850.000
351	Cột đế gang thân gang C05B cao 3,7m	đ/cái	8.331.750
352	Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	đ/cái	4.095.000
353	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m	đ/cái	4.646.250
354	Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3,4m	đ/cái	4.331.250
355	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	đ/cái	7.796.250
356	Cột đế gang thân gang C10 cao 3,9m	đ/cái	9.213.750
*	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		
358	Chùm CH02-4	đ/cái	1.190.700
359	Chùm CH02-5	đ/cái	1.396.500
360	Chùm CH06-4	đ/cái	882.000
361	Chùm CH06-5	đ/cái	955.500
362	Chùm CH08-4	đ/cái	1.543.500
363	Chùm CH09-1	đ/cái	1.911.000
364	Chùm CH09-2	đ/cái	3.160.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
365	Chùm CH11-2	đ/cái	1.264.200
366	Chùm CH11-3	đ/cái	2.058.000
367	Chùm CH11-4	đ/cái	2.484.300
*	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng		
369	Đèn trang trí SV1A (kích thước: D=610, H=440)	đ/cái	2.283.750
370	Đèn trang trí SV1B (kích thước: D=610, H=440)	đ/cái	2.598.750
371	Đèn trang trí SV1C (kích thước: D=600, H=500)	đ/cái	2.520.000
372	Đèn trang trí SV2A (kích thước: D=506, H=536)	đ/cái	2.126.250
373	Đèn trang trí SV2B (kích thước: D=506, H=719)	đ/cái	2.835.000
374	Đèn trang trí SV2C (kích thước: D=620, H=1050)	đ/cái	3.465.000
375	Đèn trang trí SV4 (kích thước: D=810, H=520)	đ/cái	2.598.750
376	Đèn trang trí SV6 (kích thước: D=590, H=1060)	đ/cái	3.386.250
377	Đèn trang trí SV7 (kích thước: D=360, H=640)	đ/cái	2.598.750
378	Đèn trang trí SV9 (kích thước: D=420, H=410)	đ/cái	2.268.000
379	Đèn cầu trắng trí kim cương (đa giác)	đ/cái	645.750
380	Đèn cầu trang trí SV3-D400	đ/cái	551.250
*	Đèn trang trí chiếu sáng nổi đi, sân vườn.		
382	Đèn chiếu sáng trang trí SC01 (kích thước: D=170, H=600, Ø=120)	đ/cái	609.000
383	Đèn chiếu sáng trang trí SC02 (kích thước: D=200, H=800, Ø=120)	đ/cái	735.000
384	Đèn chiếu sáng trang trí SC03 (kích thước: D=160, H=300, Ø=120)	đ/cái	987.000
385	Đèn chiếu sáng trang trí SC04 (kích thước: D=170, H=800, Ø=108)	đ/cái	903.000
386	Đèn chiếu sáng trang trí SC05 (kích thước: D=214, H=1000, Ø=142)	đ/cái	3.465.000
*	Đèn chiếu sáng đường phố, không bao gồm bóng		
388	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	đ/cái	3.207.750
389	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	đ/cái	3.480.750
390	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S4 (kích thước: 930x360x200)	đ/cái	4.163.250
391	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/cái	2.388.750
392	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/cái	2.552.550
393	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S6 (kích thước: 760x318x195)	đ/cái	2.934.750
394	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/cái	4.709.250
395	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/cái	4.777.500
396	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S8 (kích thước: 735x615x230)	đ/cái	5.391.750

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
397	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S10 (kích thước: 580x270x200)	đ/cái	1.979.250
398	Đèn 80W Compact - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/cái	928.200
399	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/cái	1.160.250
400	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S12 (kích thước: 525x240x170)	đ/cái	1.228.500
401	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/cái	3.385.200
402	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/cái	3.589.950
403	Đèn cao áp 1 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S15 (kích thước: 910x 350x 210)	đ/cái	4.026.750
404	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/cái	3.207.750
405	Đèn cao áp 1 công suất 400W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/cái	3.412.500
406	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S19 (kích thước: 825x365x276)	đ/cái	3.822.000
407	Đèn cao áp 2 công suất 250W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	đ/cái	3.139.500
408	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, Sodium - SLI-S20 (kích thước: 580x330x270)	đ/cái	3.753.750
409	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/cái	6.347.250
410	Đèn cao áp 1 công suất 2x400W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/cái	6.620.250
411	Đèn cao áp 1 công suất 2x250W/150W, Sodium - SLI-S21(kích thước: 1400x420x280)	đ/cái	7.575.750
*	Đèn đường Led		
413	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 102W (kích thước: 685x235x95)	đ/cái	7.507.500
414	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 152W (kích thước: 815x265x95)	đ/cái	11.397.750
415	Đèn Led công SLI -SL1 công suất 206W (kích thước: 985x300x100)	đ/cái	13.786.500
416	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 62W (kích thước: 520x317x120)	đ/cái	5.391.750
417	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 122W (kích thước: 650x317x120)	đ/cái	10.169.250
418	Đèn Led công SLI -SL2 công suất 184W (kích thước: 800x 317x 120)	đ/cái	13.172.250
419	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 60W (kích thước: 645x275x90)	đ/cái	5.494.125
420	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 80W (kích thước: 725x350x 90)	đ/cái	8.940.750

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
421	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 100W (kích thước: 725x350x 90)	đ/cái	9.896.250
422	Đèn Led công SLI -SL3 công suất 152W (kích thước: 725x350x 90)	đ/cái	11.807.250
423	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 100W (kích thước: 640x340x130)	đ/cái	8.121.750
424	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 152W (kích thước: 770x340x130)	đ/cái	10.169.250
425	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 206W (kích thước: 900x340x130)	đ/cái	12.285.000
426	Đèn Led công SLI -SL4 công suất 256W (kích thước: 1090x340x130)	đ/cái	14.946.750
*	Đèn pha Led		
428	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 10W (kích thước: 113x85x40)	đ/cái	539.175
429	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 20W (kích thước: 180x140x45)	đ/cái	955.500
430	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 30W (kích thước: 225x185x50)	đ/cái	1.433.250
431	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 50W (kích thước: 285x230x60)	đ/cái	2.252.250
432	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 100W (kích thước: 370x285x70)	đ/cái	5.664.750
433	Đèn Led công SLI -FL1 công suất 200W (kích thước: 452x380x125)	đ/cái	10.510.500
434	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 50W (kích thước: 240x185x80)	đ/cái	3.344.250
435	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 100W (kích thước: 290x230x90)	đ/cái	5.528.250
436	Đèn Led công SLI -FL3 công suất 150W (kích thước: 370x290x105)	đ/cái	8.121.750
437	Đèn công nghiệp, đèn nhà xưởng Led		
438	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 120W (kích thước: Ø=425, H=550)	đ/cái	6.927.375
439	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 150W (kích thước: Ø=425, H=590)	đ/cái	8.121.750
440	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 180W (kích thước: Ø=425, H=610)	đ/cái	9.077.250
441	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 200W (kích thước: Ø=425, H=650)	đ/cái	10.510.500
442	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 240W (kích thước: Ø=425, H=660)	đ/cái	13.138.125
443	Đèn Led công SLI -HL1 công suất 300W (kích thước: Ø=425, H=700)	đ/cái	14.332.500
444	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 50W (kích thước: Ø=410, H=380)	đ/cái	3.105.375

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
445	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 100W (kích thước: Ø=470, H= 500)	đ/cái	4.777.500
446	Đèn Led công SLI -HL2 công suất 180W (kích thước: Ø=510, H= 520)	đ/cái	8.394.750
447	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 50W (kích thước: Ø=305, H=300)	đ/cái	4.163.250
448	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 80W (kích thước: Ø= 400, H= 360)	đ/cái	5.937.750
449	Đèn Led công SLI -HL3 công suất 120W (kích thước: Ø=490, H= 400)	đ/cái	8.599.500
*	Đèn Pha cao áp , không bóng		
451	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 430x425x140)	đ/cái	1.428.000
452	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x540x235)	đ/cái	7.728.000
453	Đèn pha FM5-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 450x450x130)	đ/cái	1.478.400
454	Đèn pha FM6-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 400x330x300)	đ/cái	2.940.000
455	Đèn pha FM7-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/cái	3.528.000
456	Đèn pha FM7-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 485x400x160)	đ/cái	3.780.000
457	Đèn pha FM8-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 425x420x250)	đ/cái	1.932.000
458	Đèn pha FM8-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 540x520x300)	đ/cái	7.728.000
459	Đèn pha FM13-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 800x650x240)	đ/cái	7.728.000
460	Đèn pha FM12-250 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/cái	5.292.000
461	Đèn pha FM12-400 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 880x310x190)	đ/cái	5.460.000
462	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 580x475x170)	đ/cái	10.752.000
463	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium (kích thước: 910x750x664)	đ/cái	20.160.000
*	Phụ kiện chiếu sáng		
465	KM cột M16x340x340x500	đ/cái	517.650
466	KM cột M16x260x260x500	đ/cái	499.800
467	KM cột M16x240x240x525	đ/cái	464.100
468	KM cột M24x300x300x675	đ/cái	642.600
469	KM cột đa giác M24x1375x8	đ/cái	2.945.250
470	KM cột đa giác M30x1750x18	đ/cái	10.710.000
471	Chấn lưu 1 cấp công suất 150W SLIGHTING	đ/cái	336.000
472	Chấn lưu 1 cấp công suất 250W SLIGHTING	đ/cái	451.500

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
473	Chấn lưu 1 cấp công suất 400W SLIGHTING	đ/cái	598.500
474	Chấn lưu 1 cấp công suất 1000W SLIGHTING	đ/cái	2.588.250
475	Chấn lưu 2 cấp công suất 150W/100W SLIGHTING	đ/cái	464.100
476	Chấn lưu 2 cấp công suất 250W/150W SLIGHTING	đ/cái	696.150
477	Chấn lưu 2 cấp công suất 400W/250W SLIGHTING	đ/cái	946.050
478	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 70W SLIGHTING	đ/cái	214.200
479	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 150W SLIGHTING	đ/cái	232.050
480	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 250W SLIGHTING	đ/cái	321.300
481	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 400W SLIGHTING	đ/cái	339.150
482	Bóng đèn cao áp Sodium/Metal halide 1000W SLIGHTING	đ/cái	1.874.250
483	Bộ chuyển mạch 2 cấp công suất SLIGHTING	đ/cái	267.750
484	Tụ môi 70-400W SLIGHTING	đ/cái	133.875
485	Tụ bù 16MF SLIGHTING	đ/cái	108.465
486	Tụ bù 20MF SLIGHTING	đ/cái	121.275
487	Tụ bù 32MF SLIGHTING	đ/cái	183.225
488	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	16.243.500
489	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	đ/cái	15.172.500
*	TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG		
491	Cột điện chữ H 6,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310		1.000.000
492	Cột điện chữ H 6,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.170.000
493	Cột điện chữ H 6,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 310	đ/cột	1.230.000
494	Cột điện chữ H 7,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.150.000
495	Cột điện chữ H 7,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.370.000
496	Cột điện chữ H 7,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 340	đ/cột	1.460.000
497	Cột điện chữ H 8,5m A. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.340.000
498	Cột điện chữ H 8,5m B. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.580.000
499	Cột điện chữ H 8,5m C. Đầu ngọn 140 Đầu gốc 370	đ/cột	1.830.000
XVIII	VẬT LIỆU NGÀNH NƯỚC		
*	CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC (địa chỉ Đường D1 - Khu D - KCN Phố Nối A - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên. ĐT: 03213.967.863 - Fax: 03213.967.865)		
*	ỐNG VÀ PHỤ TÙNG ỐNG PP-R THEO TIÊU CHUẨN DIN 8077:1999 & DIN 8078:1996 ; DN (đường kính) - (mm); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống PP-R; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
504	DN 20x1.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	18.100
505	DN 20x3.4 PN 20 - Nóng	đ/m	29.000
506	DN 25x2.3 PN 10 - Lạnh	đ/m	27.500
507	DN 25x4.2 PN 20 - Nóng	đ/m	44.600
508	DN 32x2.9 PN 10 - Lạnh	đ/m	43.600
509	DN 32x5.4 PN 20 - Nóng	đ/m	72.800
510	DN 40x3.7 PN 10 - Lạnh	đ/m	69.100
511	DN 40x6.7 PN 20 - Nóng	đ/m	112.500
512	DN 50x4.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	106.800

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
513	DN 50x8.3 PN 20 - Nóng	đ/m	174.300
514	DN 63x5.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	168.700
515	DN 63x10.5 PN 20 - Nóng	đ/m	276.800
516	DN 75x6.8 PN 10 - Lạnh	đ/m	285.000
517	DN 75x12.5 PN 20 - Nóng	đ/m	572.000
518	DN 90x8.2 PN 10 - Lạnh	đ/m	600.000
519	DN 90x15.0 PN 20 - Nóng	đ/m	850.000
520	DN 110x10.0 PN 10 - Lạnh	đ/m	897.000
521	DN 110x18.3 PN 20 - Nóng	đ/m	1.424.000
522	DN 160x14.6 PN 10 - Lạnh	đ/m	2.032.000
523	DN 160x26.6 PN 20 - Nóng	đ/m	3.300.000
*	ỐNG HDPE THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427 - 2 : 2007/ TCVN 7305 : 2008 (HỆ MÉT); Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
*	Ống HDPE; Giá bán tại các đại lý trên toàn tỉnh		
526	DN20 x 2,0 PN 16,0	đ/m	7.800
527	DN20 x 2,3 PN 20,0	đ/m	9.000
528	DN25 x 2,0 PN 12,5	đ/m	10.000
529	DN25 x 2,3 PN 16,0	đ/m	11.500
530	DN25 x 3,0 PN 20,0	đ/m	14.200
531	DN32 x 2,0 PN 10	đ/m	13.100
532	DN32 x 2,4 PN 12,5	đ/m	15.500
533	DN32 x 3,0 PN 15,0	đ/m	18.700
534	DN32 x 3,6 PN 20,0	đ/m	22.000
535	DN40 x 2,0 PN 8	đ/m	16.500
536	DN40 x 2,4 PN 10,0	đ/m	19.700
537	DN40 x 3,0 PN 12,5	đ/m	23.900
538	DN40 x 3,7 PN 16,0	đ/m	28.900
539	DN40 x 4,5 PN 20,0	đ/m	34.400
540	DN50 x 2,4 PN 8	đ/m	25.100
541	DN50 x 3,0 PN 10	đ/m	30.400
542	DN50 x 3,7 PN 12,5	đ/m	37.000
543	DN50 x 4,6 PN 16,0	đ/m	44.900
544	DN50 x 5,6 PN 20	đ/m	53.200
545	DN63 x 3,0 PN 8	đ/m	39.400
546	DN63 x 3,8 PN 10	đ/m	48.500
547	DN63 x 4,7 PN 12,5	đ/m	58.900
548	DN63 x 5,8 PN 16	đ/m	71.000
549	DN63 x 7,1 PN 20,0	đ/m	85.000
550	DN75 x 3,6 PN 8	đ/m	55.600
551	DN75 x 4,5 PN 10	đ/m	68.400
552	DN75 x 5,6 PN 12,5	đ/m	83.400
553	DN75 x 6,8 PN 16	đ/m	99.100
554	DN75 x 8,4 PN 20	đ/m	119.500
555	DN90 x 4,3 PN 8	đ/m	79.800
556	DN90 x 5,4 PN 10	đ/m	98.400

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
557	DN90 x 6,7 PN 12,5	đ/m	119.500
558	DN90 x 8,2 PN 16	đ/m	143.600
559	DN90 x 10,1 PN 20	đ/m	172.300
560	DN110 x 4,2 PN 6	đ/m	96.400
561	DN110 x 5,3 PN 8	đ/m	119.700
562	DN110 x 6,6 PN 10	đ/m	146.400
563	DN110 x 8,1 PN 12,5	đ/m	177.100
564	DN110 x 10,0 PN 16	đ/m	213.000
565	DN125 x 4,8 PN 6	đ/m	124.200
566	DN125 x 6,0 PN 8	đ/m	153.000
567	DN125 x 7,4 PN 10	đ/m	186.800
568	DN125 x 9,2 PN 12,5	đ/m	228.200
569	DN125 x 11,4 PN 16	đ/m	276.300
570	DN140 x 5,4 PN 6	đ/m	156.700
571	DN140 x 6,7 PN 8	đ/m	191.600
572	DN140 x 8,3 PN 10	đ/m	234.500
573	DN140 x 10,3 PN 12,5	đ/m	285.700
574	DN140 x 12,7 PN 16	đ/m	344.400
575	DN160 x 6,2 PN 6	đ/m	205.600
576	DN160 x 7,7 PN 8	đ/m	251.300
577	DN160 x 9,5 PN 10	đ/m	306.000
578	DN160 x 11,8 PN 12,5	đ/m	373.000
579	DN160 x 14,6 PN 16	đ/m	452.100
580	DN180 x 6,9 PN 6	đ/m	256.000
581	DN180 x 8,6 PN 8	đ/m	315.800
582	DN180 x 10,7 PN 10	đ/m	387.100
583	DN180 x 13,3 PN 12,5	đ/m	473.400
584	DN180 x 16,4 PN 16	đ/m	571.500
585	DN200 x 7,7 PN 6	đ/m	317.500
586	DN200 x 9,6 PN 8	đ/m	391.300
587	DN200 x 11,9 PN 10	đ/m	477.600
588	DN200 x 14,7 PN 12,5	đ/m	580.600
589	DN200 x 18,2 PN 16	đ/m	704.800
590	DN225 x 8,6 PN 6	đ/m	398.900
591	DN225 x 10,8 PN 8	đ/m	494.400
592	DN225 x 13,4 PN10	đ/m	605.800
593	DN225 x 16,6 PN 12,5	đ/m	737.300
594	DN225 x 20,5 PN 16	đ/m	892.000
595	DN250 x 9,6 PN 6	đ/m	494.300
596	DN250 x 11,9 PN 8	đ/m	605.100
597	DN250 x 14,8 PN 10	đ/m	742.400
598	DN250 x 18,4 PN12,5	đ/m	908.300
599	DN250 x 22,7 PN 16	đ/m	1.097.100
600	DN280 x 10,7 PN 6	đ/m	616.600
601	DN280 x 13,4 PN 8	đ/m	763.800
602	DN280 x 16,6 PN10	đ/m	932.700

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
603	DN280 x 20,6 PN 12,5	đ/m	1.138.000
604	DN280 x 25,4 PN 16	đ/m	1.375.400
605	DN315 x 12,1 PN 6	đ/m	785.500
606	DN315 x 15,0 PN 8	đ/m	959.900
607	DN315 x 18,7 PN 10	đ/m	1.181.200
608	DN315 x 23,2 PN 12,5	đ/m	1.442.300
609	DN315 x 28,6 PN 16	đ/m	1.741.000
610	DN355 x 13,6 PN 6	đ/m	992.600
611	DN355 x 16,9 PN 8	đ/m	1.218.700
612	DN355 x 21,1 PN 10	đ/m	1.503.200
613	DN355 x 26,1 PN 12,5	đ/m	1.828.500
614	DN355 x 32,2 PN 16	đ/m	2.209.900
615	DN400 x 15,3 PN 6	đ/m	1.258.800
616	DN400 x 19,1 PN 8	đ/m	1.554.100
617	DN400 x 23,7 PN 10	đ/m	1.899.900
618	DN400 x 29,4 PN 12,5	đ/m	2.319.000
619	DN400 x 36,3 PN 16	đ/m	2.805.900
620	DN450 x 17,2 PN 6	đ/m	1.591.500
621	DN450 x 21,5 PN 8	đ/m	1.965.400
622	DN450 x 26,7 PN 10	đ/m	2.407.100
623	DN450 x 33,1 PN 12,5	đ/m	2.937.500
624	DN450 x 40,9 PN 16	đ/m	3.553.100
625	DN500 x 19,1 PN 6	đ/m	2.022.200
626	DN500 x 23,9 PN 8	đ/m	2.497.600
627	DN500 x 29,7 PN 10	đ/m	3.063.400
628	DN500 x 36,8 PN 12,5	đ/m	3.733.300
629	DN500 x 45,4 PN 16	đ/m	4.515.700
630	DN560 x 21,4 PN 6	đ/m	2.703.500
631	DN560 x 26,7 PN 8	đ/m	3.333.500
632	DN560 x 33,2 PN 10	đ/m	4.092.500
633	DN560 x 41,2 PN 12,5	đ/m	4.994.900
634	DN560 x 50,8 PN 16	đ/m	6.032.800
635	DN630 x 24,1 PN 6	đ/m	3.425.400
636	DN630 x 30,0 PN 8	đ/m	4.211.100
637	DN630 x 37,4 PN 10	đ/m	5.183.500
638	DN630 x 46,3 PN 12,5	đ/m	6.313.400
639	DN630 x 57,2 PN 16	đ/m	7.167.500
640	DN710 x 27,2 PN 6	đ/m	4.360.100
641	DN710 x 33,9 PN 8	đ/m	5.369.500
642	DN710 x 42,1 PN 10	đ/m	6.586.500
643	DN800 x 30,6 PN 6	đ/m	5.522.100
644	DN800 x 38,1 PN 8	đ/m	6.805.900
645	DN800 x 47,4 PN 10	đ/m	8.351.900
646	DN900 x 42,9 PN 8	đ/m	8.611.500
647	DN900 x 53,3 PN 10	đ/m	10.564.900
648	DN1000 x 47,7 PN 8	đ/m	10.639.300

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
649	DN1000 x 59,3 PN 10	đ/m	13.057.200
650	DN1200 x 57,2 PN 8	đ/m	15.313.400
651	DN1200 x 67,9 PN 10	đ/m	17.985.900
XVI	VẬT LIỆU NGÀNH ĐIỆN:		
*	DÂY CÁP ĐIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN - CADIVI HÀ NỘI		
*	Giá bán tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.		
655	VC -1 (Φ 1,2) - 600V	đ/m	2.090
656	VC- 3 (Φ 2) -600V	đ/m	5.620
657	VC-7 (Φ 3) -600V	đ/m	12.420
658	VCmd-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	4.190
659	VCmd-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	14.970
660	VCmd-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	22.400
661	VCmo-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.130
662	VCmo-2x4 (2x50/0,32) -250V	đ/m	16.540
663	VCmo-2x6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	24.400
664	VCmod-2x1 (2x32/0,2) -250V	đ/m	5.300
665	VCmod-2 x 4 (2x56/0,32) -250V	đ/m	2.890
666	VCmod - 2 x 6 (2x75/0,32) -250V	đ/m	25.300
667	CV-1-750V (7/4,25)	đ/m	2.430
668	CV-1,25-750V (7/0,45)	đ/m	2.890
669	CV-1,5-750V (7/0,25)	đ/m	3.350
670	CV-2-750V (7/0,6)	đ/m	4.250
671	CV-2,5-750V (7/0,67)	đ/m	5.190
672	CV-3-750V (7/0,75)	đ/m	6.140
673	CV-3,5-750V (7/0,8)	đ/m	7.080
674	CV-4-750V (7/0,85)	đ/m	7.862
675	CV-5-750V (7/0,95)	đ/m	10.020
676	CV-10-750V (7/1,35)	đ/m	19.130
677	CV-14-750V (7/1,6)	đ/m	25.700
678	CV-25-750V (7/2,14)	đ/m	45.400
679	CV-50-750V (19/1,8,14)	đ/m	87.500
680	CV-75-750V (19/2.25)	đ/m	135.000
681	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại ≤ 50mm ²	đ/kg	54.200
682	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >50 đến = 95 mm ²	đ/kg	55.300
683	Dây nhôm trần lõi thép AC các loại >95 đến = 240mm ²	đ/kg	55.000
*	Thiết bị điện Công ty điện lực Phú Thọ		
685	Hòm công tơ loại 1 công tơ (H1)	đ/Cái	140.000
686	Công tơ 1 pha cơ khí loại 5- 20 A	đ/Cái	300.000
687	Attomat 1 pha (20A)	đ/Cái	80.000
688	Dây cáp PVC 2x 10mm trên cột xuống công tơ	đ/m	65.000
689	Ghíp AM 50-95- 2 bu lông	đ/Cái	35.000
690	Băng dính	đ/Cuộn	7.000
691	Khóa hòm công tơ	đ/Cái	30.000
XIX	GỖ; CỬA GỖ; KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI, GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH.		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	GỖ XÈ HỘP		
694	Gỗ lát: Gỗ xè hộp	đ/m ³	20.400.000
695	Gỗ sên: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
696	Gỗ táu: Gỗ xè hộp	đ/m ³	14.280.000
697	Gỗ nghiêng: Gỗ xè hộp	đ/m ³	19.380.000
698	Gỗ trai: Gỗ xè hộp	đ/m ³	17.340.000
699	Gỗ trò chi: Gỗ xè hộp	đ/m ³	16.320.000
700	Gỗ mít: Gỗ xè hộp	đ/m ³	13.260.000
701	Gỗ re: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
702	Gỗ giới: Gỗ xè hộp	đ/m ³	12.240.000
703	Gỗ xà cừ: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
704	Gỗ pay: Gỗ xè hộp	đ/m ³	9.180.000
705	Gỗ xè. Nhóm gỗ 5 + 6	đ/m ³	3.060.000
706	Gỗ xè. Nhóm gỗ 7 + 8	đ/m ³	2.550.000
707	Ván cốt pha, gỗ nẹp, xè dày 2 cm	đ/m ³	2.700.000
*	CỬA GỖ ĐÌNH CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
709	Cửa đi panô	đ/m ²	1.734.000
710	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.632.000
711	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.530.000
712	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.734.000
*	CỬA GỖ N2 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
714	Cửa đi panô	đ/m ²	1.530.000
715	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.428.000
716	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.326.000
717	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.530.000
*	CỬA GỖ NHÓM 3 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
719	Cửa đi panô	đ/m ²	1.224.000
720	Cửa đi panô kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.122.000
721	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly	đ/m ²	1.020.000
722	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.224.000
*	CỬA GỖ NHÓM 4 CÁI DÀY 3 - 4CM:	đ/m ²	
724	Cửa đi Pa nô gỗ nhóm 4	đ/m ³	800.000
725	Cửa đi Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	700.000
726	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	800.000
727	Cửa sổ Pa nô chớp gỗ nhóm 4	đ/m ³	900.000
728	Cửa sổ Pa nô kính gỗ nhóm 4	đ/m ³	700.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 2		
730	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	390.000
731	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	290.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 3.	đ/m	
733	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	316.200
734	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	204.000
*	KHUÔN CỬA GỖ NHÓM 4	đ/m	
736	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	234.600
737	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	153.000
*	Cửa đi, Cửa sổ, Vách nhôm kính trắng nội		
739	Cửa đi nhôm kính màu nội	đ/m ²	688.000
740	Cửa sổ nhôm kính màu nội	đ/m ²	542.000
741	Vách nhôm kính trắng nội	đ/m ²	542.000
*	Cửa nhôm kính cửa (Công ty Quang Tạo khu 2 Nông Trang Việt Trì Phú Thọ)		
743	Cửa nhôm kính trắng dày 0,5 mm	đ/m ²	591.000
XX	CỬA NHỰA: CÔNG TY TNHH TM XÂY DỰNG LOAN THẮNG		
*	Địa chỉ: Tổ 5 - Khu Bảo Đà - Phường Dữu Lâu - TP. Việt Trì - tỉnh Phú Thọ		
*	Tel: 0210 3 943 669 Fax: 0210 3943 638 Mobile: 0983 143 183 (Mr.Thuỷ)		
747	Vách kính cố định, kích thước (1000 x 1500) thanh Profile.	đ/m ²	1.050.000
748	THANH PROFILE , PHỤ KIỆN GQ, KÍNH TRẮNG 5MM		
*	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	1.895.000
750	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.160.000
751	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.050.000
752	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	1.620.000
753	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.220.000
754	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.369.000
755	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.552.000
756	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.100.000
757	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	2.800.600
*	THANH PROFILE, PHỤ KIỆN GU, KÍNH TRẮNG 5MM	đ/m ²	
759	Cửa sổ 2 cánh mở quay, KT (1400 x1400).	đ/m ²	2.669.000
760	Cửa sổ 1 cánh mở quay, KT (600 x1400)	đ/m ²	2.778.000
761	Cửa sổ 4 cánh mở quay, KT (1800 x 1400)	đ/m ²	2.960.000
762	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1400 x 1400)	đ/m ²	2.030.000
763	Cửa sổ 1 cánh mở hất, KT (600 x1400)	đ/m ²	3.160.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
764	Cửa đi 1 cánh mở quay panô kính, KT (900 x 2200), khoá đơn điểm .	đ/m ²	2.890.000
765	Cửa đi 2 cánh mở quay panô kính, KT (1200 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	3.060.000
766	Cửa đi 2 cánh mở trượt panô kính, KT (2000 x 2200), khoá đa điểm.	đ/m ²	2.980.000
767	Cửa đi 4 cánh mở quay panô kính + Fix, KT (2200 x 2600), khoá đa điểm + bản lề lá đặc chủng.	đ/m ²	3.860.000
*	Các bộ cửa đi, cửa sổ nhiều đồ thêm nguyên liệu và kính hộp có nan trang trí thì đơn giá được bổ sung thêm các nguyên liệu sau	đ/m ²	
769	Giá chèn kính hộp 5x9x5 so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
770	Giá chèn kính cường lực 12 ly so với kính trắng 5mm Việt Nhật	đ/m ²	460.000
771	Giá chèn kính dán 6,38mm so với giá kính 5mm Việt Nhật	đ/m ²	250.000
772	Chia đồ các loại cửa và vách kính	đ/m	122.100
773	Thanh số tăng cứng CP23	đ/m	122.100
774	Thanh tăng cứng hộp thép 30x60	đ/m	80.000
775	Thanh chuyển góc vô cấp TP60	đ/m	471.900
776	Thanh nối ghép khung mềm CP2	đ/m	30.000
777	Thanh nối ghép khung cứng CP6	đ/m	122.100
778	Chuyển góc vuông CP90	đ/m	357.500
779	Chuyển góc V135 độ TC60	đ/m	357.500
780	Nan trang trí màu trắng	đ/m	39.000
781	Nối nan hình chữ thập	đ/cái	6.000
782	Bịt cuối ở mỗi đầu nan	đ/cái	3.000
783	Hao phí cuốn vòm	đ/m ²	235.000
784	Ngưỡng nhôm ốp chân cửa	đ/m	130.000
XXII	CỬA NHỰA LỖI THÉP GIA CƯỜNG STAR WIN DOWS CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CAO CẤP VÀ XÂY DỰNG PHÚ THỌ. ĐT: 0913 282 750		
*	Giá bán Tại công ty		
787	Cửa đi 02 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m* 2,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	2.050.000
788	Cửa đi 1 cánh, kính trắng 5 ly, kích thước (0,85m* 2,1 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.950.000
789	Cửa đi 1,2 cánh mở trượt kính trắng 5 ly, kích thước (1,2m x 2,2m) Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.730.000
790	Cửa sổ 02 cánh mở trượt kính đơn 5 ly, kích thước (1,2m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.820.000
791	Cửa sổ 01 cánh mở quay kính trắng 5 ly, kích thước (0,75m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
792	Cửa sổ 02 cánh mở trượt, kính trắng 5 ly, kích thước (1,2 m* 1,4 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000
793	Cửa sổ 01 cánh mở lật, kính trắng 5 ly, kích thước (0,75 m* 1,2 m); Phụ kiện GQ	đ/m ²	1.750.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
794	Vách cố định kính đơn 5 ly (Kích thước 1m x 1,2 m)	đ/m ²	1.050.000
XXIII	TẦM LỘP AUSTNAM. (GIÁ BÁN TRÊN TOÀN TỈNH)		
*	Đại lý tại tổ 8C phố Gát, Phường Thọ Sơn thành phố Việt Trì Tỉnh Phú Thọ; ĐT 02103863926		
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
798	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.000
799	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	152.727
800	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	150.909
801	Tôn ATEK1000 (6 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	153.636
802	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.45mm	đ/m ²	147.273
803	Tôn ATEK1088 (5 sóng) dày 0.47mm	đ/m ²	150.000
*	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ Nhôm kẽm (A/Z100), sơn POLYESTER,G550 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
805	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	140.000
806	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	141.818
807	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	140.909
808	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	142.727
809	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.40mm	đ/m ²	137.273
810	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42mm	đ/m ²	139.091
811	Tôn ADTILE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	đ/m ²	151.818
*	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ Nhôm kẽm (A/Z150), sơn POLYESTER (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
813	Tôn ALOK 420 dày 0.45mm , G550	đ/m ²	188.182
814	Tôn ALOK 420 dày 0.47mm , G550	đ/m ²	191.818
815	Tôn ASEAM 480 dày 0.45mm, G340	đ/m ²	170.909
816	Tôn ASEAM 480 dày 0.47mm, G340	đ/m ²	147.545
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
818	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	239.091
819	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
820	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	241.814
821	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	238.182
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		
823	Tôn H-ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	228.182
824	Tôn H-ADPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	224.545

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
825	Tôn H-APU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
826	Tôn H-APU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	231.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
828	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	232.727
829	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	229.091
830	Tôn APU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	235.455
831	Tôn APU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	231.818
*	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100 (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
833	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	221.818
834	Tôn ADU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	218.182
835	Tôn ADPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	223.636
836	Tôn ADPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m ³	đ/m ²	220.000
*	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
838	Khô 300mm dày 0.47mm	đ/m	44.545
839	Khô 400mm dày 0.47mm	đ/m	57.273
840	Khô 600mm dày 0.47mm	đ/m	83.636
841	Khô 300mm dày 0.45mm	đ/m	43.636
842	Khô 400mm dày 0.45mm	đ/m	56.364
843	Khô 600mm dày 0.45mm	đ/m	80.909
844	Khô 300mm dày 0.42mm	đ/m	41.818
845	Khô 400mm dày 0.42mm	đ/m	54.545
846	Khô 600mm dày 0.42mm	đ/m	79.091
*	Vật tư phụ (Thực hiện từ tháng 11/2015)		
848	Đai bắt tôn Alok, Aseam	đ/Chiếc	9.000
849	Vít sắt dài 65mm	đ/Chiếc	1.882
850	Vít sắt dài 45mm	đ/Chiếc	1.545
851	Vít sắt dài 20mm	đ/Chiếc	1.018
852	Vít bắt đai	đ/Chiếc	609
853	Keo silicone	đ/ống	48.000
XXIV	TẤM LỢP PHI PRO XI MĂNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG, BẠCH HẠC VIỆT TRÌ PHÚ THỌ		
855	Giá bán trên phương tiện tại kho công ty.		
856	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91x 0,0055)m (loại 1)	đ/tấm	33.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
857	Tấm lợp kT(1,520 x 0,91 x 0,005) m (loại 1)	„	30.000
858	Tấm lợp kT(1,4 x 0,91 x 0,005) m(loại 1)	„	29.000
859	Tấm úp nóc (loại 1)	„	8.000
XXV	SƠN, BÀ TƯỞNG		
*	Loại sơn: Sơn Toa - Tập đoàn Thái Lan		
*	Sản xuất tại: Đường số 2, KCN Tân Đông Hiệp A, Huyện Dĩ An Tỉnh Bình Dương		
*	Nhà phân phối tại TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	Công ty TNHH MTV Sơn Ngân Cung		
*	Số 1860, Đường Hùng Vương, P Nông Trang, TP Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ		
*	Sơn phủ ngoại thất		
870	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 5L	đ/lon	1.086.363
871	Toa Nanoshield bóng: Màng sơn bóng đẹp, chống thấm với công nghệ Nano, chống bám bẩn...loại 15L	đ/thùng	2.791.818
872	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 5L...	đ/lon	620.909
873	Toa 4ss Satin glo: Chống thấm tốt, độ che phủ cao. Bề mặt bóng mịn ánh ngọc trai, màu sắc tươi đẹp: loại 18L	đ/thùng	2.049.090
874	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 5L	đ/lon	428.182
875	TOA 4ss Seasons Ext: Độ bền cao, chống kiềm hóa, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.loại 18L	đ/thùng	1.350.090
876	Supertech Pro Exterior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc rong rêu....loại 18L	đ/thùng	1.190.909
*	Sơn phủ nội thất		
878	Supershield Duraclean: 100% nhựa acrylic nguyên chất, lau chùi dễ dàng, chống kháng khuẩn...loại 3.785L	đ/lon	678.182
879	Toa Nanoclean siêu bóng: Kháng khuẩn tuyệt đối với công nghệ Nano, tự tin lau chùi dễ dàng ...loại 5L	đ/lon	862.727
880	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 5L	đ/lon	598.182
881	Toa Thoải Mái Lau Chùi siêu bóng: Màng sơn mịn đẹp siêu bóng ánh ngọc trai, lau chùi gấp 15 lần...loại 18L	đ/thùng	2.057.273
882	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp.. Loại 5L	đ/lon	326.364
883	Toa 4ss Season Int: Độ bền cao, bề mặt nhẵn mịn, độ che phủ cao, màu sắc tươi đẹp..loại 18L	đ/thùng	1.008.182
884	Supertech pro Interior: Độ phủ cao, bám dính tốt, chống nấm mốc, màu sắc tươi đẹp loại 18L	đ/thùng	871.818
885	Homecote: Độ phủ cao, độ bám dính tốt. Chống nấm mốc: Loại 18L	đ/thùng	557.273
886	Nitto & Nitto Extra: Dễ thi công, độ phủ cao, chống nấm mốc: Loại 18L	đ/thùng	514.545
*	Sơn lót kháng kiềm		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
888	Lót Nanoshield ngoại thất cao cấp: Chống kiềm tốt, chống thấm hiệu quả, bám dính tốt, 18L	đ/lon	2.014.545
889	Lót Nanoclean nội thất cao cấp trong nhà: Giữ màu sắc bền lâu, tăng độ bám dính với lớp sơn phủ ... 18L	đ/lon	1.389.090
890	Lót 4ss Alali sealer : Lót chống kiềm nội và ngoại thất loại 18L	đ/thùng	1.467.273
891	Lót Supertech Pro nội ngoại thất : Loại 18L	đ/thùng	1.060.000
892	Sơn chống thấm		
893	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 4kg/thùng	đ/lon	470.000
894	Chống thấm Toa đa năng xi măng bê tông 20kg/thùng	đ/thùng	1.873.636
*	Bột bả		
896	Bột bả Toa ngoại thất 40kg	đ/bao	332.727
897	Bột bả Toa nội thất 40kg	đ/bao	276.364
898	Bột Toa Homecote nội ngoại thất 40kg	đ/bao	255.455
XXVI	Công ty Cổ phần Sơn Jymec Việt Nam		
*	KĐT Phú Mỹ - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội		
*	E-mail: Jymec.vn@gmail.com, website: sonjymec.com		
*	Điện thoại: 043.795.6116 - Fax: 043.795.6117		
903	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 18 lít/thùng	đ/thùng	1.541.818
904	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất (tăng cường bám dính giữa sơn lót và sơn phủ) 4L/lon	đ/lon	416.364
905	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	1.816.364
906	Jymec - sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt (công nghệ cao, chống kiềm hóa, chống nấm mốc) 4L/lon	đ/lon	623.636
907	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 18L/thùng	đ/thùng	2.192.727
908	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất (chống lại sự kiềm hóa và độ ẩm trong môi trường) 5L/lon	đ/lon	681.818
909	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 18L/thùng	đ/thùng	2.381.818
910	Jymec - sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt (chống thấm, chống tia cực tím - công nghệ nano) 5L/lon	đ/lon	732.727
911	Jymec - sơn bóng nội thất ánh ngọc trai cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn bóng, ánh ngọc trai sang trọng, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	1.063.636
912	Jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 18L/thùng	đ/thùng	3.309.091
913	jymec - sơn bóng nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, sắc màu rực rỡ, sắc nét, chống nấm mốc) 5L/lon	đ/lon	954.545
914	Jymec - sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp (lau chùi hiệu quả, màng sơn mờ, dễ lau chùi, chống nấm mốc, sắc màu rực rỡ) 5L/lon	đ/lon	886.364
915	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu) 18L/thùng	đ/thùng	1.490.909

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
916	Jymec - sơn lau chùi nội thất cao cấp (màng sơn mờ, dễ lau chùi, bền màu)4L/lon	đ/lon	381.818
917	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)18L/thùng	đ/thùng	1.110.909
918	Jymec - sơn siêu trắng cao cấp (sơn trần trắng sang trọng)4L/lon	đ/lon	313.636
919	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5L/thùng	đ/thùng	1.068.182
920	Jymec - sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp (giảm nhiệt, chống rong rêu, chống thấm, nấm mốc, bảo vệ 6 năm)1L/lon	đ/lon	222.727
921	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	1.112.727
922	Jymec - sơn bóng ngoại thất cao cấp (chống thấm, chống nấm mốc, bảo vệ 6 năm)5l/Lon	đ/lon	263.636
923	Jymec - sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt (chống nấm mốc, chống bám bụi, công nghệ độc quyền chuyển giao từ mỹ bảo vệ 8 năm)5l/Lon	đ/lon	1.221.818
925	jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)18L/thùng	đ/thùng	1.614.545
926	Jymec - sơn nước ngoại thất (màng sơn nhẵn mịn, bền màu, độ phủ cao, dễ thi công, kinh tế)4L/lon	đ/lon	429.091
927	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)18L/thùng	đ/thùng	2.536.364
928	Jymec - sơn chống thấm đa năng (hợp chất pha xi măng)4L/lon	đ/lon	650.909
929	Jymec - bột bả nội thất 40kg/Bao	đ/bao	327.273
930	Jymec - bột bả nội và ngoại cao cấp; 40kg/Bao	đ/bao	394.545
931	Jymec - bột bả ngoại thất cao cấp40kg/Bao	đ/bao	481.818
B	MỘT SỐ VẬT LIỆU ĐƠN VỊ SẢN XUẤT BÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN		
XXVII	UBND HUYỆN THANH SƠN - PHÒNG TCKH		
*	Báo cáo số 199/BC-UBND NGÀY 06/5/2016		
*	Gạch máy lò Tuy nen		
*	Công ty TNHH Hoàng việt TT Thanh sơn (Nhà máy gạch tuynel Thanh Sơn, Xóm Chanh, xã Sơn Hùng, huyện Thanh Sơn)		
937	Gạch đặc	đ/viên	1.300
938	Gạch rỗng 2 lỗ	đ/viên	1.100
939	Công ty TNHH xây dựng Tân Tiến khu Tân Tiến TT Thanh sơn, huyện Thanh Sơn.		
940	Cát vàng xây dựng, đồ bê tông	đ/m ³	250.000
941	Sỏi	đ/m ³	130.000

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
*	Cửa khuôn, cửa gỗ (gỗ nhóm 4); Công ty TNHH Quý Yên (Khu Tân Thành, TT Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn)		
*	Cửa gỗ	đ/m ²	
944	Cửa đi pano	đ/m ²	700.000
945	Cửa đi pano kính	đ/m ²	650.000
946	Cửa sổ pano	đ/m ²	700.000
947	Cửa sổ chớp	đ/m ²	700.000
948	Cửa sổ kính	đ/m ²	650.000
*	Khuôn cửa	đ/md	
950	Khuôn cửa kép (gỗ Tấu)	đ/md	500.000
951	Khuôn cửa đơn (gỗ Tấu)	đ/md	250.000
952	Gỗ cốt pha (Gỗ keo)	đ/m ³	3.000.000
XXVIII	UBND HUYỆN TÂN SƠN , BC SỐ 55/BC-UBND NGÀY 14/04/2016		
*	Gạch xây dựng các loại		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
956	Gạch rỗng A1	đ/viên	785
957	Gạch rỗng A2	đ/ viên	620
*	Gạch Đại Thanh		
960	Đại Thanh 1 40x40	đ/m ²	59.504
961	Đại Thanh 2 40x40	đ/m ²	55.372
962	Đại Thanh 3 40x40	đ/m ²	52.066
*	Gạch Đồng Tâm		
964	25x25	đ/m ²	119.835
965	30x30	đ/m ²	150.413
966	40x40	đ/m ²	165.289
967	60x60	đ/m ²	231.405
*	Ngói lợp Hạ Long		
970	Loại thường (22v/m ²)	đ/m ²	12.273
*	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT		
972	Trắng men (22v/m ²)	đ/m ²	16.818
973	Mũ hài (85v/m ²)	đ/m ²	2.636
974	Đồng Tâm	đ/m ²	
975	2 màu ĐT 01(22v/m ²)	đ/m ²	13.455
976	2 màu ĐT 02	đ/m ²	12.000
977	2 màu ĐT 03	đ/m ²	11.636
XXVIII	UBND HUYỆN THANH BA , BC SỐ 522/UBND-TC NGÀY 20/5/2016		
*	Gạch xây dựng các loại		
980	Gạch rỗng R10 A1S	đ/viên	1.080

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
981	Gạch rỗng A2	đ/ viên	1.480
*	Cát xây dựng		
983	Cát vàng Sông Lô đồ bê tông	đ/m3	280.000
984	Cát vàng xây, trát	đ/m3	250.000
*	Sỏi xây dựng		
986	Sỏi chọn	đ/m3	300.000
987	Sỏi xô	đ/m3	220.000
*	Cửa, khuôn cửa gỗ các loại, hoặc nhóm gỗ)		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
990	Cửa đi pa nô (loại gỗ Kện, táu mật)	đ/m2	1.734.000
991	Cửa đi pa nô kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Trai đá, Phay).	đ/m2	1.632.000
992	Cửa sổ kính trắng nội 5 ly (loại gỗ Phay).	đ/m2	1.530.000
993	Cửa sổ chớp gỗ (loại gỗ Lim Châu Phi).	đ/m2	1.734.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
995	Khuôn đơn 70x120mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	290.000
996	Khuôn kép 70x240mm(loại Rỗi, xén)	đ/m	390.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m	
998	Khuôn đơn 70x120mm (Gỗ de gùng, Kháo dầu)	đ/m	153.000
999	Khuôn cửa kép 70x240 mm(Loại gỗ Mỡ)	đ/m	234.600
1000	Ván cốt pha bản từ 15-20cm(Gỗ Keo)	đ/m3	2.700.000
XXIX	UBND HUYỆN YÊN LẬP		
*	Báo cáo số 76/BC-UBND NGÀY 20/4/2016		
*	Gạch liên hoàn lò đứng công nghệ bách khoa HN của công ty TNHH đầu tư xây dựng Trường Thịnh tại xã Đồng Thịnh huyện Yên Lập		
1004	Gạch rỗng A1	đ/viên	1.100
1005	Gạch rỗng A2	đ/ viên	800
*	Gạch Đại Thanh		
1008	Đại Thanh 140 x 40	đ/m ²	65.000
1009	Đại Thanh 240 x 40	đ/m ²	63.000
1010	Đại Thanh 340 x 40	đ/m ²	60.000
XXX	UBND THỊ XÃ PHÚ THỌ		
*	Theo báo cáo tại văn bản số 533/UBND-QLĐT ngày 10/8/2015 của UBND Thị xã Phú Thọ		
*	Gạch Công ty CP đầu tư và xây dựng Hà Thạch K2 xã Hà Thạch Thị xã Phú Thọ	đ/viên	
1021	Gạch rỗng 2 lỗ HT 10 A2.	đ/viên	773
1022	Gạch đặc A1	đ/viên	1.090
*	CỬA GỖ CÁC LOẠI		
*	Cửa gỗ nhóm 2 cái dày 3-4cm		
1025	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.350.000
1026	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.130.000
1027	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	1.075.000
1028	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.325.000
*	Cửa gỗ nhóm 3 cái dày 3-4cm		

STT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH, PHẨM CHẤT	ĐVT	ĐƠN GIÁ
1030	Cửa đi pa nô	đ/m ²	1.200.000
1031	Cửa đi pa nô kính trắng nội dày 5mm	đ/m ²	1.015.000
1032	Cửa sổ kính trắng nội 5mm	đ/m ²	990.000
1033	Cửa sổ chớp gỗ	đ/m ²	1.190.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 2	đ/m	
1035	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	255.000
1036	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	345.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 3	đ/m	
1038	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	215.000
1039	Khuôn kép 70x240mm	đ/m	310.000
*	Khuôn cửa gỗ nhóm 4	đ/m	
1041	Khuôn đơn 70x120mm	đ/m	200.000
1042	Khuôn cửa kép 70x240 mm	đ/m	165.000
*	VẬT LIỆU XÂY DỰNG		
1044	Cát xây	đ/m ³	200.000
1045	Cát vàng	đ/m ³	230.000
1046	Sỏi	đ/m ³	230.000
1047	Gạch Bloc lục lăng; 24V/1m ²	đ/m ²	85.000
1048	Gạch Bloc 11V/1m ²	đ/m ²	85.000
1049	Đá 1x2	đ/m ³	330.000
1050	Đá 2x4	đ/m ³	310.000
1051	Đá 4x6	đ/m ³	280.000
1052	Đá 0,5	đ/m ³	330.000
1053	Đá học thủ công	đ/m ³	240.000
1054	Đá Base I	đ/m ³	270.000
1055	Đá Base II	đ/m ³	265.000